

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	60 GP/KDBH	ngày 15 tháng 12 năm 2010
	60/GPĐC1/KDBH	ngày 30 tháng 5 năm 2011
	60/GPĐC2/KDBH	ngày 19 tháng 8 năm 2015
	60/GPĐC3/KDBH	ngày 23 tháng 12 năm 2015
	60/GPDC4/KDBH	ngày 18 tháng 01 năm 2024

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh được Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép lần đầu.

Hội đồng Thành viên	Ông Chen Kuan- Woei	Chủ tịch (từ ngày 28/6/2024)
	Bà Tung Tsai-Ling	Thành viên
	Bà Lo Mei-Fang	Thành viên
	Ông Chen Shr-lue	Thành viên (từ ngày 28/6/2024)

Ban Giám đốc	Bà Lo Mei-Fang	Tổng Giám đốc
---------------------	----------------	---------------

Trụ sở đăng ký	Tầng 10 và 11, Tòa nhà Discovery Complex 302 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy Hà Nội, Việt Nam
-----------------------	---

Mã số thuế	0105105401
-------------------	------------

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

0
CÔ
ICHN
HIẾ
F
VI
ĐU C

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 3 đến trang 29 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho nửa năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.


Thay mặt Ban Giám đốc^a

Lo Mei-Fang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu B 01 – DNNT
 (Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.516.127.658.938	1.509.740.098.821
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.857.119.957	109.984.772.588
Tiền	111		4.857.119.957	9.344.772.588
Các khoản tương đương tiền	112		-	100.640.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.451.857.240.901	1.332.175.584.901
Đầu tư ngắn hạn	121		1.451.857.240.901	1.332.175.584.901
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.003.907.321	65.569.383.549
Phải thu của khách hàng	131		4.606.397.000	5.266.796.000
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>	<i>6</i>	<i>4.606.397.000</i>	<i>5.266.796.000</i>
Trả trước cho người bán	132		2.774.736.860	176.195.000
Các khoản phải thu khác	135	<i>7</i>	47.830.706.838	60.321.762.039
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(207.933.377)	(195.369.490)
Hàng tồn kho	140		338.928.550	179.247.085
Hàng tồn kho	141		338.928.550	179.247.085
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.070.462.209	1.831.110.698
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.075.050.131	925.606.092
Tài sản ngắn hạn khác	158		1.995.412.078	905.504.606
TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		274.799.318.209	296.829.149.379
Các khoản phải thu dài hạn	210		16.738.115.906	17.968.080.268
Phải thu dài hạn khác	218		16.738.115.906	17.968.080.268
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	<i>218.1</i>	<i>8</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	<i>218.2</i>		<i>1.738.115.906</i>	<i>2.968.080.268</i>
Tài sản cố định	220		6.342.562.010	5.987.770.226
Tài sản cố định hữu hình	221	<i>9</i>	4.228.111.976	3.770.100.493
<i>Nguyên giá</i>	<i>222</i>		<i>18.754.075.656</i>	<i>17.902.816.624</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>223</i>		<i>(14.525.963.680)</i>	<i>(14.132.716.131)</i>
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	<i>10</i>	110.913.552	184.717.829
<i>Nguyên giá</i>	<i>225</i>		<i>546.398.781</i>	<i>546.398.781</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>226</i>		<i>(435.485.229)</i>	<i>(361.680.952)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	<i>11</i>	2.003.536.482	2.032.951.904
<i>Nguyên giá</i>	<i>228</i>		<i>70.286.898.657</i>	<i>70.036.898.657</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>229</i>		<i>(68.283.362.175)</i>	<i>(68.003.946.753)</i>
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	249.081.777.213	269.601.587.951
Đầu tư dài hạn khác	258		249.081.777.213	269.601.587.951
Tài sản dài hạn khác	260		2.636.863.080	3.271.710.934
Chi phí trả trước dài hạn	261	<i>13</i>	2.636.863.080	3.271.710.934
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270 = 100 + 200)	270		1.790.926.977.147	1.806.569.248.200

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		586.291.988.189	598.438.235.996
Nợ ngắn hạn	310		21.025.534.390	38.710.600.349
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	14	70.662.696	155.669.032
Phải trả cho người bán	312		6.076.720.959	6.879.930.088
<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>	<i>15</i>	<i>5.655.029.864</i>	<i>4.354.828.168</i>
<i>Phải trả khác cho người bán</i>	<i>312.2</i>		<i>421.691.095</i>	<i>2.525.101.920</i>
Người mua trả tiền trước	313		146.322.000	92.210.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	1.222.706.031	2.512.708.427
Chi phí phải trả	316	17	11.514.441.829	27.881.429.778
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		66.008.000	69.360.550
Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.1		1.928.672.875	1.119.292.474
Nợ dài hạn	330		565.266.453.799	559.727.635.647
Nợ thuê tài chính dài hạn	334	14	72.501.029	72.501.029
Dự phòng nghiệp vụ	344	18	565.193.952.770	559.655.134.618
<i>Dự phòng toán học</i>	<i>344.1</i>		<i>559.144.935.440</i>	<i>552.622.210.190</i>
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng</i>	<i>344.2</i>		<i>1.531.488.500</i>	<i>2.721.368.041</i>
<i>Dự phòng bồi thường</i>	<i>344.3</i>		<i>721.676.550</i>	<i>518.678.650</i>
<i>Dự phòng đảm bảo cân đối</i>	<i>344.5</i>		<i>901.642.593</i>	<i>901.642.593</i>
<i>Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu</i>	<i>344.7</i>		<i>2.894.209.687</i>	<i>2.891.235.144</i>
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.204.634.988.958	1.208.131.012.204
Vốn chủ sở hữu	410	19	1.204.634.988.958	1.208.131.012.204
Vốn góp	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		3.937.870.247	3.937.870.247
			(199.302.881.289)	(195.806.858.043)
Lỗi lũy kế	421			)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.790.926.977.147	1.806.569.248.200

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

30/06/2024
VND

31/12/2023
VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ - USD

40.441.669

38.547.142

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Thị Nhung
Kế toán viên

Người kiểm tra:



Trịnh Kiều Hương
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Huang Yi Yun
Trưởng Bộ phận Tài chính
và Kế toán

Người duyệt:



Lo Mei-Fang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu B 02 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

	Mã số	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	51.877.341.800	55.467.858.895
Doanh thu hoạt động tài chính	12	51.775.832.451	60.292.217.782
Thu nhập khác	13	12.222.718	15.547.428
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	37.469.285.643	50.377.857.271
Chi phí hoạt động tài chính	22	93.405.570	277.115.413
Chi phí bán hàng	23	13.462.099.014	16.424.419.101
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	55.863.669.987	65.819.998.262
Chi phí khác	25	272.960.001	(4.113.978)
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24 - 25)	50	(3.496.023.246)	(17.119.651.964)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	(3.496.023.246)	(17.119.651.964)



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 - 01.3)	01	20	51.877.341.800	55.467.858.895
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	20	51.785.246.300	55.379.530.907
- Giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	01.3	20	(92.095.500)	(88.327.988)
Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01)	03		51.877.341.800	55.467.858.895
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03)	10		51.877.341.800	55.467.858.895
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11	21	26.919.230.061	37.759.019.600
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13	21	5.630.913.652	5.414.977.597
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 13)	15	21	32.550.143.713	43.173.997.197
Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	16	22	4.919.141.930	7.203.860.074
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1	22	4.885.799.730	7.137.719.474
- Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2	22	33.342.200	66.140.600
Tổng chi phí cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)	17		37.469.285.643	50.377.857.271
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 - 17)	18		14.408.056.157	5.090.001.624
Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	51.775.832.451	60.292.217.782
Chi phí hoạt động tài chính	23	24	93.405.570	277.115.413
Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính (24 = 22 - 23)	24		51.682.426.881	60.015.102.369

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
(TIẾP THEO)

	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Chi phí bán hàng	25	25	13.462.099.014	16.424.419.101
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	55.863.669.987	65.819.998.262
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 - 25 - 26)	30		(3.235.285.963)	(17.139.313.370)
Thu nhập khác	31		12.222.718	15.547.428
Chi phí khác	32		272.960.001	(4.113.978)
Lợi nhuận từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(260.737.283)	19.661.406
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3.496.023.246)	(17.119.651.964)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3.496.023.246)	(17.119.651.964)

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Thị Nhung
Kế toán viên

Người kiểm tra:



Trịnh Kiều Hương
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Huang Yi Yun
Trưởng Bộ phận Tài chính và Kế toán

Người duyệt:




Lê Mei-Fang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06
năm 2024 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	(3.496.023.246)	(17.119.651.964)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	875.775.716	1.037.555.129
Các khoản dự phòng	03	5.551.382.039	5.326.227.961
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.894.527)	88.081
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(51.780.186.111)	(60.299.943.240)
Chi phí lãi vay	06	18.372.980	81.156.102
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(48.832.573.149)	(70.974.567.931)
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(1.531.969.431)	52.773.401
Biến động hàng tồn kho	10	(159.681.465)	-
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(17.600.059.623)	(6.764.873.800)
Biến động chi phí trả trước	12	(514.596.185)	(432.661.269)
		(19.806.306.704)	(7.144.761.668)
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.372.980)	(81.156.102)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(68.657.252.833)	(78.200.485.701)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.230.567.500)	(81.386.800)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	6.281.818	8.518.181
Tiền chi mua các công cụ nợ và gửi tiền có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(99.181.656.000)	(190.634.663.401)
Tiền thu từ bán các công cụ nợ	24	-	192.717.022.601
Tiền lãi thu được	27	64.018.653.693	78.037.106.513
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36.387.287.989)	80.046.597.094

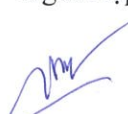
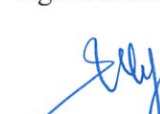
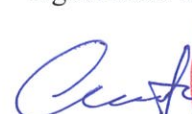
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06
năm 2024 (Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B 03 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(85.006.336)	(70.401.481)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(85.006.336)	(70.401.481)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(105.129.547.158)	1.775.709.912
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	109.984.772.588	9.181.427.214
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	1.894.527	(88.081)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh số 4)	70	4.857.119.957	10.957.049.045

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập:	Người kiểm tra:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
			
Nguyễn Thị Nhung Kế toán viên	Trịnh Kiều Hương Kế toán trưởng	Huang Yi Yun Trưởng Bộ phận Tài chính và Kế toán	Lo Mei-Fang Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 60 GP/KDBH ngày 15 tháng 12 năm 2010. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 60/GPĐC4/KDBH ngày 18 tháng 01 năm 2024. Giấy phép Thành lập và Hoạt động có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép lần đầu.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, đầu tư vốn nhân rồi và thực hiện các hoạt động kinh doanh khác tại Việt Nam.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không xác định được một cách rõ ràng và do đó được mặc định là 12 tháng.

(d) Mạng lưới hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có một (1) Trụ sở chính tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

(e) Số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 115 nhân viên (30/06/2023: 116 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi lại các nghiệp vụ phát sinh.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng cho việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chủ yếu bao gồm trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ ngày mua đến ngày đáo hạn. Trường hợp những trái phiếu này được bán trước ngày đáo hạn, các khoản phụ trội và chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày bán.

(d) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Ký quỹ bảo hiểm

Theo Điều 96 của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022, Công ty phải duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn điều lệ tối

thiếu tại một ngân hàng thương mại tại Việt Nam, trong đó vốn điều lệ tối thiểu được quy định tại Điều 35 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm. Khoản ký quỹ bắt buộc này chỉ được sử dụng để thực hiện các cam kết đã đưa ra với bên mua bảo hiểm khi Công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ tài chính và đã được Bộ Tài chính chấp thuận. Khoản ký quỹ bắt buộc này chỉ được phép rút toàn bộ khi chấm dứt hoạt động kinh doanh.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	8 – 10 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	8 – 10 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(f)(ii).

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

Y
U
H
A
N
T
H
J
M
P.
H
P

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn

Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 (“Nghị định 46”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và các Công văn do Bộ Tài chính ban hành phê duyệt phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ cho từng sản phẩm của Công ty.

Dự phòng bảo hiểm của Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được lập cho những hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một năm và được xác định bằng hai dự phòng cuối cùng gần nhất sử dụng phương pháp nội suy tuyến tính. Dự phòng cuối cùng tại thời điểm kết thúc năm hợp đồng bảo hiểm được tính bằng cách sử dụng kỹ thuật tính toán theo các quy định của Việt Nam. Lãi suất kỹ thuật và tỷ lệ tử vong cũng được ấn định tại một mức độ thận trọng và được chấp thuận bởi Bộ Tài chính.

Dự phòng toán học cũng bao gồm khoản phải trả liên quan đến các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và được tính toán như sau:

- (i) dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung được tính bằng giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung;

cộng với

- (ii) dự phòng rủi ro bảo hiểm, bằng số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền và 100% chi phí bảo hiểm rủi ro (COI);

cộng với

- (iii) dự phòng dưới tiêu chuẩn được tính bằng một tỷ lệ được quy định cho từng sản phẩm của chi phí bảo hiểm cho các hợp đồng bảo hiểm.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với sản phẩm truyền thống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn không quá một năm và được tính theo phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng. Dự phòng phí cho các hợp đồng được tính ở mức 50% tổng phí bảo hiểm giữ lại trong 12 tháng liên tục gần nhất.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (“IBNR”) và dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết (“RBNA”), trong đó:

- IBNR là dự phòng ước tính cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày báo cáo. IBNR được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn không quá một năm và có giá trị bằng 5% tổng phí bảo hiểm giữ lại trong 12 tháng liên tục gần nhất. Phương pháp trích lập dự phòng IBNR cho sản phẩm bảo hiểm sức khỏe với thời hạn trên 1 năm được thực hiện với công thức sau: $\text{Max}(A_t, B_t) \times \text{tỷ lệ dự phòng IBNR}$.

Trong đó:

- A_t = Tổng phí bảo hiểm
 - B_t = Tổng bồi thường đã thanh toán_t + $\text{RBNA}_t - \text{RBNA}_{t-12}$
 - RBNA_t là dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm t.
 - Thời điểm t được xác định là ngày định giá.
 - Tỷ lệ dự phòng IBNR là 5%.
- RBNA được trích lập cho các trường hợp yêu cầu bồi thường đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết tại ngày báo cáo. Dự phòng này được ước tính cho từng hồ sơ.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập cho những yêu cầu bồi thường không được dự báo trước do có những thay đổi về tỷ lệ tử vong hoặc lãi suất định giá. Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi đạt mức tối đa bằng 5% của phí thu được trong kỳ kế toán năm.

(v) Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu

Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu là khoản dự phòng cho những trường hợp tỷ lệ hoàn vốn đầu tư của Công ty thấp hơn lãi suất cam kết với bên mua bảo hiểm quy định tại hợp đồng bảo hiểm. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu được trích lập bằng chênh lệch giữa kết quả đầu tư dự kiến và kết quả đầu tư theo lãi suất cam kết đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

(m) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(n) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm cho đến khi đạt mức tối đa bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm).

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

(q) Chi bồi thường bảo hiểm và các quyền lợi khác của chủ hợp đồng bảo hiểm

Chi bồi thường bảo hiểm và các quyền lợi khác của chủ hợp đồng bảo hiểm bao gồm quyền lợi bảo hiểm đáo hạn, quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ, giá trị hoàn lại, chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm. Quyền lợi bảo hiểm đáo hạn được ghi nhận là chi phí tại ngày đáo hạn hợp đồng bảo hiểm. Quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ được ghi nhận khi các khoản thanh toán định kỳ đến hạn thanh toán. Giá trị hoàn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thanh toán và chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong được ghi nhận khi được phê duyệt.

(r) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập tiền lãi từ trái phiếu, tiền gửi ngân hàng và tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(s) Chi phí khai thác bảo hiểm

Tất cả các chi phí phát sinh trong năm từ việc phát hành hợp đồng bảo hiểm mới và gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận là một khoản chi phí khi phát sinh.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Tài sản được nắm giữ theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không chịu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là tài sản thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được trình bày thành một phần không thể tách rời của tổng chi phí đi thuê trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trong suốt thời hạn thuê.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất của nhà đầu tư này và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền mặt	40.831.000	63.253.000
Tiền gửi ngân hàng	4.816.288.957	9.281.519.588
Các khoản tương đương tiền	-	100.640.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4.857.119.957	109.984.772.588

5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ trên 3 tháng đến 1 năm (i)	1.437.240.000.000	1.317.900.000.000
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại	14.617.240.901	14.275.584.901
	1.451.857.240.901	1.332.175.584.901

- (i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn này đều bằng VND và hưởng lãi suất năm từ 3,4% đến 10,0% (31/12/2023: từ 3,75% đến 10,0%).

6. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc		
▪ Phí phải thu từ chủ hợp đồng bảo hiểm	4.606.397.000	5.266.796.000

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền lãi phải thu	47.242.279.099	59.467.217.761
Các khoản phải thu từ đại lý	325.240.797	189.621.649
Phải thu khác	263.186.942	664.922.629
	47.830.706.838	60.321.762.039

8. Ký quỹ bảo hiểm

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	15.000.000.000	15.000.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này có gốc VND và hưởng lãi suất năm dao động từ 5,9% đến 6,9% tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 (31/12/2023: từ 5,9% đến 6,9%).

9. Tài sản cố định hữu hình

30/06/2024	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.857.111.394	12.284.188.559	3.761.516.671	17.902.816.624
Tăng trong kỳ	-	980.567.500	-	980.567.500
Thanh lý	-	(129.308.468)	-	(129.308.468)
Số dư cuối kỳ	1.857.111.394	13.135.447.591	3.761.516.671	18.754.075.656
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.857.111.394	8.923.844.914	3.351.759.823	14.132.716.131
Khấu hao trong kỳ	-	475.187.867	47.368.150	522.556.017
Thanh lý	-	(129.308.468)	-	(129.308.468)
Số dư cuối kỳ	1.857.111.394	9.269.724.313	3.399.127.973	14.525.963.680
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	3.360.343.645	409.756.848	3.770.100.493
Số dư cuối kỳ	-	3.865.723.278	362.388.698	4.228.111.976

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

31/12/2023	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.859.861.394	13.022.319.580	3.852.976.441	18.735.157.415
Tăng trong năm	-	-	81.386.800	81.386.800
Thanh lý	(2.750.000)	(738.131.021)	(172.846.570)	(913.727.591)
Số dư đầu năm	1.857.111.394	12.284.188.559	3.761.516.671	17.902.816.624
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.859.751.596	8.779.500.551	3.432.458.989	14.071.711.136
Khấu hao trong năm	109.798	882.475.384	92.147.404	974.732.586
Thanh lý	(2.750.000)	(738.131.021)	(172.846.570)	(913.727.591)
Số dư đầu năm	1.857.111.394	8.923.844.914	3.351.759.823	14.132.716.131
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	109.798	4.242.819.029	420.517.452	4.663.446.279
Số dư cuối năm	-	3.360.343.645	409.756.848	3.770.100.493

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá là 10.047.914.461 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2023: 10.177.222.929 VND).

10. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Thiết bị văn phòng 30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	546.398.781	546.398.781
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	546.398.781	546.398.781
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	361.680.952	214.072.396
Khấu hao trong kỳ	73.804.277	147.608.556
Số dư cuối kỳ	435.485.229	361.680.952
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	184.717.829	332.326.385
Số dư cuối kỳ	110.913.552	184.717.829

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	70.036.898.657	69.963.080.657
Tăng trong kỳ	250.000.000	73.818.000
Số dư cuối kỳ	70.286.898.657	70.036.898.657
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	68.003.946.753	67.155.091.596
Khấu hao trong kỳ	279.415.422	848.855.157
Số dư cuối kỳ	68.283.362.175	68.003.946.753
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	2.032.951.904	2.807.989.061
Số dư cuối kỳ	2.003.536.482	2.032.951.904

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 65.816.252.303 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (31/12/2023: 65.816.252.303 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2024		31/12/2023	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác				
Trái phiếu Chính phủ (i)	4	206.181.777.213	5	234.701.587.951
Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng (ii)		42.900.000.000		34.900.000.000
		249.081.777.213		269.601.587.951

- (i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, các trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 15 đến 30 năm (31/12/2023: 10 đến 30 năm) và có lãi suất năm từ 8,0% đến 8,8% (31/12/2023: 8,0% đến 8,8%).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, các khoản tiền gửi này bằng VND có kỳ hạn còn lại tính đến ngày đáo hạn trên một năm và có lãi suất dao động từ 5,6% đến 7,9% (31/12/2023: 5,6% đến 7,9%).

13. Chi phí trả trước dài hạn

30/06/2024	Công cụ dụng cụ VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	2.127.918.934	1.143.792.000	3.271.710.934
Phát sinh trong kỳ	57.702.410	-	57.702.410
Phân bổ trong kỳ	(644.892.264)	(47.658.000)	(692.550.264)
Số dư cuối kỳ	1.540.729.080	1.096.134.000	2.636.863.080

31/12/2023	Công cụ dụng cụ VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	2.185.443.499	1.239.108.000	3.424.551.499
Phát sinh trong năm	1.173.822.238	-	1.173.822.238
Phân bổ trong năm	(1.231.346.803)	(95.316.000)	(1.326.662.803)
Số dư cuối năm	2.127.918.934	1.143.792.000	3.271.710.934

C
G
T
M
I
N
H
B
C
I
N
V
Y

14. Nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Nợ thuê tài chính	143.163.725	228.170.061
Trừ đi khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(70.662.696)	(155.669.032)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	72.501.029	72.501.029

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không hủy ngang như sau:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	Tổng khoản thanh toán VND	Tiền lãi VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	86.088.433	15.425.737	70.662.696
Trong vòng hai đến năm năm	73.524.551	1.023.522	72.501.029
	159.612.984	16.449.259	143.163.725

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Tổng khoản thanh toán VND	Tiền lãi VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	184.332.293	28.663.261	155.669.032
Trong vòng hai đến năm năm	78.660.007	6.158.978	72.501.029
	262.992.300	34.822.239	228.170.061

15. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền hoa hồng phải trả đại lý bảo hiểm	277.984.264	47.601.168
Tiền bồi thường và quyền lợi bảo hiểm phải trả cho chủ hợp đồng	4.210.464.000	3.496.120.000
Các khoản phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	1.166.581.600	811.107.000
	5.655.029.864	4.354.828.168

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.221.519.475	2.512.708.427
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.181.101	-
Thuế giá trị gia tăng	5.455	-
	1.222.706.031	2.512.708.427

17. Chi phí phải trả

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền thưởng cho nhân viên	7.446.600.000	12.352.126.928
Tiền thưởng cho đại lý bảo hiểm	1.770.398.551	9.293.050.351
Hoa hồng cho đại lý bảo hiểm	900.710.993	3.167.912.263
Phí dịch vụ chuyên môn	582.995.002	1.001.391.003
Phí dịch vụ	280.707.675	143.734.245
Chi phí hoạt động	517.494.033	1.899.675.764
Chi phí khác	15.535.575	23.539.224
	11.514.441.829	27.881.429.778



18. Dự phòng nghiệp vụ

30/06/2024	Dự phòng toán học VND	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	552.622.210.190	2.721.368.041	518.678.650	901.642.593	2.891.235.144	559.655.134.618
Phân loại lại (*)	1.097.784.041	(1.097.784.041)				
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	5.424.941.209	(92.095.500)	202.997.900	-	2.974.543	5.538.818.152
Số dư cuối kỳ	559.144.935.440	1.531.488.500	721.676.550	901.642.593	2.894.209.687	565.193.952.770
31/12/2023	Dự phòng toán học VND	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	526.778.289.503	2.863.385.153	2.142.744.600	501.912.855	2.480.561.716	534.766.893.827
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	25.843.920.687	(142.017.112)	(1.624.065.950)	399.729.738	410.673.428	24.888.240.791
Số dư cuối năm	552.622.210.190	2.721.368.041	518.678.650	901.642.593	2.891.235.144	559.655.134.618

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, khoản dự phòng toán học cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung là 70.944.473.114 VND (31/12/2023: 68.393.455.144 VND).

(*) Lý do thực hiện phân loại lại: Phân loại lại dự phòng rủi ro bảo hiểm liên kết chung theo điểm 2 điều 41 Nghị định 46.



19. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.400.000.000.000	1.959.208.045	(233.401.439.888)	1.168.557.768.157
Lãi thuần trong năm	-	-	39.573.244.047	39.573.244.047
Phân bổ vào quỹ dự trữ bắt buộc	-	1.978.662.202	(1.978.662.202)	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.400.000.000.000	3.937.870.247	(195.806.858.043)	1.208.131.012.204
Lãi thuần trong năm	-	-	(3.496.023.246)	(3.496.023.246)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.400.000.000.000	3.937.870.247	(199.302.881.289)	1.204.634.988.958

(b) Vốn góp

	Tại ngày 30/06/2024 và 31/12/2023			
	Vốn được duyệt		Vốn được duyệt	
	%	VND	%	VND
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon	100%	1.400.000.000.000	100%	1.400.000.000.000

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon và công ty mẹ cao nhất, Tập đoàn Tài chính Fubon, được thành lập tại Đài Loan.



20. Doanh thu phí bảo hiểm

	30/06/2024 VND	30/06/2023 VND
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	51.785.246.300	55.379.530.907
▪ Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp	26.000.945.000	24.781.612.000
▪ Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung	21.625.263.300	25.591.343.907
▪ Sản phẩm bảo hiểm trọn đời	1.591.038.000	1.888.387.000
▪ Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ	149.384.000	254.920.000
▪ Bảo hiểm bổ trợ	2.418.616.000	2.863.268.000
Giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc (Thuyết minh 18)	92.095.500	88.327.988
	51.877.341.800	55.467.858.895

21. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm

	30/06/2024 VND	30/06/2023 VND
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	26.919.230.061	37.759.019.600
▪ Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp	22.221.204.001	24.432.044.600
▪ Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung	2.349.020.060	6.226.472.000
▪ Sản phẩm bảo hiểm trọn đời	639.910.000	376.181.000
▪ Sản phẩm bảo hiểm từ kỳ	407.462.000	5.528.022.000
▪ Bảo hiểm bổ trợ	1.301.634.000	1.196.300.000
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (Thuyết minh 18)	5.630.913.652	5.414.977.597
	32.550.143.713	43.173.997.197

22. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	30/06/2024 VND	30/06/2023 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	4.885.799.730	7.137.719.474
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	33.342.200	66.140.600
	4.919.141.930	7.203.860.074

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	30/06/2024 VND	30/06/2023 VND
Thu nhập lãi từ:		
▪ Tiền gửi ngân hàng	42.453.301.205	34.795.463.671
▪ Trái phiếu	8.657.018.826	25.071.785.969
▪ Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại	683.395.000	489.258.000
Phân bổ thẳng dư/(chiết khấu) trái phiếu	(19.810.738)	(65.082.581)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.928.158	792.723
	51.775.832.451	60.292.217.782



24. Chi phí hoạt động tài chính

	30/06/2024 VND	30/06/2023 VND
Chi phí lãi vay	18.372.980	81.156.102
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	33.631	880.804
Chi phí khác	74.998.959	195.078.507
	93.405.570	277.115.413

25. Chi phí bán hàng

	30/06/2024 VND	30/06/2023 VND
Chi phí cho đại lý		
▪ Tiền thưởng và trợ cấp	11.582.610.327	13.412.890.124
▪ Chi phí dịch vụ	380.702.625	1.369.199.175
▪ Chi phí hỗ trợ	1.198.155.100	1.292.570.000
▪ Chi phí đào tạo	72.590.324	264.652.098
Các chi phí bán hàng khác	228.040.638	85.107.704
	13.462.099.014	16.424.419.101

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/06/2024 VND	30/06/2023 VND
Lương và các chi phí liên quan	40.396.564.202	49.921.311.911
Chi phí thuê văn phòng	6.563.382.793	6.240.262.844
Chi phí khấu hao và phân bổ	875.775.716	1.037.555.129
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.417.830.547	2.135.372.094
Chi phí phân bổ đồ đạc văn phòng	482.101.116	409.416.790
Văn phòng phẩm, công cụ và dụng cụ	242.776.669	259.750.798
Thuế, phí và lệ phí khác	428.655.062	433.223.717
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng	12.563.887	(421.648)
Các chi phí khác	4.444.019.995	5.383.526.627
	55.863.669.987	65.819.998.262



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Thị Nhung
Kế toán viên

Người kiểm tra:



Trịnh Kiều Hương
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Huang Yi Yun
Trưởng Bộ phận Tài chính
và Kế toán

Người duyệt:



Lo Mei-Fang
Tổng Giám đốc

